ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 4911 /UBND-NNTN V/v bổ sung vào bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 đối với các thửa đất chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn huyện Bình Sơn	*Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 8 năm 2017*

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI
CV ĐẾN Số: 7252
Ngày: 14/8/17
Chuyển:

Kính gửi:
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Bình Sơn.

Xét đề nghị của UBND huyện Bình Sơn tại Công văn số 1514/UBND-TNMT ngày 26/6/2017 về việc bổ sung vào bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Bình Sơn đối với các thửa đất chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép của hộ gia đình, cá nhân; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Công văn số 3725/STNMT-QLĐĐ ngày 04/8/2017, UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất bổ sung các vị trí chuyển mục đích sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân vào bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Bình Sơn, cụ thể như sau:

Tổng 32 vị trí, diện tích 16.655 m^2, loại đất BHK, CLN; trong đó:

a) Xã Bình Châu: có 14 vị trí, diện tích 5.851 m^2, loại đất BHK, CLN.

b) Xã Bình Phú: có 11 vị trí, diện tích 5.823 m^2, loại đất HNK, CLN, LUK.

c) Xã Bình Khương: có 03 vị trí, diện tích 1.383 m^2, loại đất BHK, CLN.

d) Xã Bình Hòa: có 04 vị trí, diện tích 3.598 m^2, loại đất BHK.

(chi tiết Phụ lục kèm theo)

2. UBND huyện Bình Sơn cập nhật các vị trí thửa đất nêu trên vào bản đồ Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện; đồng thời chịu trách nhiệm việc đăng ký bổ sung các vị trí chuyển mục đích thực hiện trong năm kế hoạch.

3. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường theo dõi và hướng dẫn triển khai thực hiện đúng quy định.

Yêu cầu Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Bình Sơn triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- VPUB: CVP, PCVP(NL), CN-XD, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TNak777.

KT. CHỦ TỊCH

Trần Ngọc Căng

Phụ lục

DANH MỤC CÁC VỊ TRÍ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT CỦA HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN BỔ SUNG VÀO BẢN ĐỒ KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA HUYỆN BÌNH SƠN

(Kèm theo Công văn số 4911 /UBND-NNTN ngày 11 /8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)

I. Xã Bình Châu:

1. Thửa đất số 385, diện tích 191 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác (HNK), tờ bản đồ số 07, bản đồ năm 2003, xã Bình Châu. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1686309.42	597729.36
M2	1686290.04	597720.27
M3	1686307.07	597738.20
M4	1686288.04	597729.28

2. Thửa đất số 71, diện tích 522 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác (HNK), tờ bản đồ số 11, bản đồ năm 2003, xã Bình Châu. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1686050.55	599380.85
M2	1686046.44	599362.28
M3	1686076.96	599351.71
M4	1686068.44	599369.12

3. Thửa đất số 169, diện tích 418 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác (HNK), tờ bản đồ số 07, bản đồ năm 2003, xã Bình Châu. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1686323.74	597820.92
M2	1686305.39	597813.85
M3	1686313.06	597839.00
M4	1686293.49	597826.94

4. Thửa đất số 448, diện tích 295 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác (HNK), tờ bản đồ số 07, bản đồ năm 2003, xã Bình Châu. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1686342.41	597479.78
M2	1686339.05	597491.97
M3	1686317.03	597483.99
M4	1686320.37	597471.79

5. Thửa đất số 549, diện tích 525 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác (HNK), tờ bản đồ số 07, bản đồ năm 2003, xã Bình Châu. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1686254.33	597825.67
M2	1686248.91	597853.14
M3	1686225.25	597850.77
M4	1686227.61	597839.52

6. Thửa đất số 139, diện tích 459 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác (HNK), tờ bản đồ số 08, bản đồ năm 2003, xã Bình Châu. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1686149.07	598243.01
M2	1686142.71	598261.55
M3	1686129.12	598258.68
M4	1686132.91	598235.70

7. Thửa đất số 141, diện tích 238 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác (HNK), tờ bản đồ số 08, bản đồ năm 2003, xã Bình Châu. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1686135.65	598228.43
M2	1686130.81	598240.88
M3	1686111.11	598235.50
M4	1686113.98	598222.94

8. Thửa đất số 56, diện tích 497 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác (HNK), tờ bản đồ số 08, bản đồ năm 2003, xã Bình Châu. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1686110.26	598413.88
M2	1686134.03	598440.16
M3	1686105.08	598431.12
M4	1686136.75	598487.52

9. Thửa đất số 140, diện tích 421 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác (HNK), tờ bản đồ số 08, bản đồ năm 2003, xã Bình Châu. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1683806.89	600136.38
M2	1683779.44	600136.69
M3	1683806.89	600122.05
M4	1683805.58	600119.59

10. Thửa đất số 569, diện tích 240 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác (HNK), tờ bản đồ số 0x7, bản đồ năm 2003, xã Bình Châu. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1686245.81	597727.29
M2	1686239.74	597747.54
M3	1686229.40	597744.38
M4	1686234.69	597723.96

11. Thửa đất số 121, diện tích 965 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác (HNK), tờ bản đồ số 07, bản đồ năm 2003, xã Bình Châu. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1686394.44	597570.77
M2	1686375.06	597601.28
M3	1686355.24	597593.50
M4	1686358.15	597564.65

12. Thửa đất số 367, diện tích 317 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác (HNK), tờ bản đồ số 07, bản đồ năm 2003, xã Bình Châu. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1686350.99	597541.89
M2	1686346.74	597561.43
M3	1686331.75	597560.82
M4	1686335.69	597539.68

13. Thửa đất số 549, diện tích 220 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác (HNK), tờ bản đồ số 12, bản đồ năm 2003, xã Bình Châu. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1686270.04	599475.36
M2	1686256.84	599476.06
M3	1686250.98	699467.96
M4	1686263.34	599450.29

14. Thửa đất số 170, diện tích 543 m^2, loại đất trồng cây lâu năm (LNK), tờ bản đồ số 07, bản đồ năm 2003, xã Bình Châu. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1686321.02	597784.49
M2	1686302.45	597778.93
M3	1686292.67	597806.23
M4	1686310.98	597810.73

II. Xã Bình Khương:

1. Thửa đất số 1259, diện tích 696 m^2, loại đất: Đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 43, bản đồ năm 2003, xã Bình Khương. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1694022.38	575684.02

M2	1694027.55	575724.75
M3	1694044.66	575724.57
M4	1694039.52	575684.06

2. Thửa đất số 87, diện tích 396 m^2, loại đất: Đất trồng cây lâu năm. tờ bản đồ số 37, bản đồ năm 2003, xã Bình Khương. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	**Tọa độ VN 2000**	
	X (m)	**Y (m)**
M1	1695721.04	572442.35
M2	1695709.83	572465.55
M3	1695694.92	572461.93
M4	1695706.70	572437.54

3. Thửa đất số 311, diện tích 291 m^2, loại đất: Đất trồng cây hàng năm. tờ bản đồ số 47, bản đồ năm 2003, xã Bình Khương. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	**Tọa độ VN 2000**	
	X (m)	**Y (m)**
M1	1693547.49	572545.51
M2	1693572.14	572559.68
M3	1693555.84	572559.47
M4	1693555.42	572543.27

III. Xã Bình Phú:

1. Thửa đất số 05, diện tích 837.8 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 96, bản đồ năm 2014 (Theo bản đồ năm 2001, thuộc thửa số 836, tờ bản đồ số 24), xã Bình Phú. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000 như sau:

Điểm góc	**Tọa độ VN 2000**	
	X (m)	**Y (m)**
M1	1687220.8700	594439.6000
M2	1687255.7900	594481.4000
M3	1687252.3400	594483.7200
M4	1687247.2900	594478.2200

2. Thửa đất số 190, dện tích 1462 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 37, bản đồ năm 2014 (theo bản đồ năm 2001, thuộc thửa số 1192, tờ bản đồ số 37) xã Bình Phú. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1688284.9100	593776.2500
M2	1688298.6200	593800.7100
M3	1688322.8700	593813.8800
M4	1688325.9200	593844.4100

3. Thửa đất số 38, diện tích 199,8 m^2, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 97, tờ bản đồ năm 2014, xã Bình Phú.Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	594537.1600	1687137.8500
M2	594537.1800	1687130.6700
M3	594511.3200	1687120.8500
M4	594507.8900	1687126.5500

4. Thửa đất số 173, dện tích 456 m^2, loại đất: Đất trồng lúa (LUK), tờ bản đồ số 19, bản đồ năm 2014 (theo bản đồ năm 2001, thuộc thửa số 1225, tờ bản đồ số 06) xã Bình Phú. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1689265.2300	593838.2400
M2	1689275.4400	593859.6100
M3	1689253.790	593861.3900
M4	1689245.9800	593842.2700

5. Thửa đất số 152, dện tích 349 m^2, loại đất: Đất trồng lúa (LUK), tờ bản đồ số 19, bản đồ năm 2014 (theo bản đồ năm 2001, thuộc thửa số 1226, tờ bản đồ số 06) xã Bình Phú. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1689275.4400	593859.6100

M2	1689277.9500	593874.9300
M3	1689254.1700	593876.2700
M4	1689253.790	593861.3900

6. Thửa đất số 151, dện tích 466 m^2, tờ bản đồ số 19, loại đất đất trồng lúa (LUK), tờ bản đồ năm 2014 (theo bản đồ năm 2001, thuộc thửa số 1227, tờ bản đồ số 06) xã Bình Phú. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	**Tọa độ VN 2000**	
	X (m)	**Y (m)**
M1	1689277.9500	593874.9300
M2	1689279.4500	593892.8300
M3	1689254.5800	593896.0400
M4	1689254.1700	593876.2700

7. Thửa đất số 228, dện tích 150 m^2, loại đất: đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 69, bản đồ năm 2014 xã Bình Phú. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	**Tọa độ VN 2000**	
	X (m)	**Y (m)**
M1	1686987.8900	594577.0800
M2	1686994.0500	594602.4400
M3	1686989.0700	594604.9400
M4	1686982.4900	594577.9800

8. Thửa đất số 229, dện tích 286 m^2, loại đất: đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 69, bản đồ năm 2014 xã Bình Phú. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	**Tọa độ VN 2000**	
	X (m)	**Y (m)**
M1	1686982.4900	594577.9800
M2	1686989.0700	594604.9400
M3	1686980.4300	594610.0600

M4	1686972.6500	594579.7600

9. Thửa đất số 230, dện tích 322 m^2, loại đất: đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 69, bản đồ năm 2014 xã Bình Phú. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	**Tọa độ VN 2000**	
	X (m)	**Y (m)**
M1	1686972.6500	594579.7600
M2	1686980.4300	594610.0600
M3	1686972.7400	594616.3200
M4	1686962.8200	594581.5500

10. Thửa đất số 327, dện tích 895 m^2, loại đất: đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ số 12, bản đồ năm 2014 (theo bản đồ năm 2001, thuộc thửa số 763, tờ bản đồ số 06) xã Bình Phú. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	**Tọa độ VN 2000**	
	X (m)	**Y (m)**
M1	1689547.7100	593804.2900
M2	1689567.9900	593771.8900
M3	1689571.1200	593775.0400
M4	1689593.2300	593789.8900

11. Thửa đất số 1409, dện tích 400 m^2, loại đất trồng cây lâu năm, tờ bản đồ 12, bản đồ năm 2001, xã Bình Phú. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ sau:

Điểm góc	**Tọa độ VN 2000**	
	X (m)	**Y (m)**
M1	1688084.6100	592673.9000
M2	1688096.7600	592680.6100
M3	1688096.7600	592700.8100
M4	1688083.9400	592704.2600

IV. Xã Bình Hòa:

1. Thửa đất số 379, diện tích 1661 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 32, bản đồ năm 2015, xã Bình Hòa. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000 như sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1692506.24	588791.37
M2	1692453.62	588777.41
M3	1692450.52	588803.70
M4	1692498.67	588821.86

2. Thửa đất số 372, diện tích 1034 m^2; loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 40, bản đồ năm 2015, xã Bình Hòa. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000 như sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1691905.85	587688.46
M2	1691897.72	577683.49
M3	1691861.84	587691.64
M4	1691858.88	587702.29
M5	1691897.58	587720.37

3. Thửa đất số 373 diện tích 366 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 40, bản đồ năm 2015, xã Bình Hòa. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000 như sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1691858.88	587702.29
M2	1691862.46	587715.10
M3	1691895.36	587728.94
M4	1691897.58	587720.37

4. Thửa đất số 374, diện tích 537 m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác, tờ bản đồ số 40, bản đồ năm 2015, xã Bình Hòa. Vị trí được giới hạn bởi các điểm tọa độ theo hệ tọa độ VN 2000 như sau:

Điểm góc	Tọa độ VN 2000	
	X (m)	Y (m)
M1	1691862.46	587715.10
M2	1691874.80	587744.18
M3	1691886.72	587747.89
M4	1691895.36	587728.94